



zhàn qū

战区

noun · war zone / combat zone

Example Sentences

Zhè ge dì qū xiàn zài shì zhàn qū

这个地区现在是战区。

This area is now a war zone.

jì zhě mào xiǎn jìn rù zhàn qū bào dào

记者冒险进入战区报道。

The journalist risked entering the war zone to report.

Zhàn qū nèi de píng mín jí xū rén dào yuán zhù

战区内的平民急需人道援助。

Civilians in the war zone urgently need humanitarian aid.

Trace each character, then write the word on your own.

战 战 战 战 战 战 战 战 战 战 战

战

区 区 区 区 区 区 区